TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/ HNGĐ- ST
Ngày 09/4/2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Sinh

Ông Đặng Xuân Hợp

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Hậu - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại Nhà văn hóa khu dân cư B, phường C, thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2019/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Quang S, sinh năm 1969

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1978

Đều có địa chỉ: Khu dân cư T, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Anh S có mặt, chị B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn và bị đơn trình bày: Anh S và chị B về chung sống với nhau từ cuối năm 1999 đến nay nhưng không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nguyên nhân là do nhận thức pháp luật của cả hai đều hạn chế. Khi đó, anh S vẫn tồn quan hệ hôn nhân với chị Vũ Thị T, sinh năm 1968, địa chỉ Thôn C 2, xã N, thành phố C, tỉnh H nên anh chị không đủ điều kiện để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau

ngày cưới, anh chị về chung sống với nhau tại khu dân cư T, phường V, thành phố C, tỉnh H. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Theo anh S trình bày đến năm 2014, anh chị có phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống và sống ly thân từ đó cho đến nay. Theo chị B, anh chị phát sinh mâu thuẫn từ tháng 8 năm 2018, nguyên nhân là do anh S mâu thuẫn với con trai của anh chị. Mặc dù, chị đã khuyên bảo nhưng anh S cho rằng chị bênh con, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và anh S đuổi con trai anh chị ra khỏi nhà. Nay anh S xác định không muốn chung sống với chị B nên anh đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn chị B. Chị B không đồng ý ly hôn anh S vì chị muốn anh chị rõ ràng về tài sản rồi mới ly hôn. Về con chung: Anh S và chị B có 01 con chung là Ngô Quang T, sinh ngày 04/3/2001. Nếu vợ chồng ly hôn, anh chị thỏa thuận giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với chị B là 700.000đ/1 tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 20 hàng tháng. Về tài sản: Anh S và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Qua xác minh trưởng khu dân cư T, UBND phường V xác định: Tại sổ dăng ký kết hôn lưu giữ tại UBND phường V không có tên anh Ngô Văn S và chị Nguyễn Thị B mà tồn tại giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Ngô Văn S và chị Vũ Thị T. Do qua nhiều lần thay đổi cán bộ nên địa phương chưa phát hiện ra việc vi phạm chế độ hôn nhân gia đình của anh S chị B. Nay UBND phường V mới phát hiện thì sẽ có hình thức xử lý sau.

Tại phiên tòa: Anh S giữ nguyên quan điểm về quan hệ hôn nhân, tài sản chung như đã trình bày. Về con chung, anh xác định con chung giữa anh và chị Bé là Ngô Quang T đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên khi vợ chồng ly hôn thì tùy cháu muốn ở với ai thì ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị B vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Ngô Quang S và chị Nguyễn Thị B là vợ chồng; về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Ngô Quang T sinh ngày 04/3/2001 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Anh S phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh S khởi kiện xin ly hôn chị B có nơi cư trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành

phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự . Chị B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị.

[2]. Về nội dung: Anh Ngô Quang S và chị Nguyễn Thị B chung sống với nhau từ đầu năm 2000, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Lúc đó, anh S vẫn còn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với chị T. Anh chị không đăng ký kết hôn vì không đủ điều kiện đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa anh S chị B là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, vi phạm khoản 2 Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau thời gian dài, anh chị chung sống hoà thuận, có con chung. Kể từ năm 2018, anh chị mâu thuẫn trầm trọng và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh S có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng là phù hợp. Về con chung: Con chung của anh chị là Ngô Quang T sinh ngày 04/3/2018 đến thời điểm anh chị giải quyết ly hôn, con chung đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh, bình thường nên tùy cháu muốn ở với ai thì ở, Tòa án không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Anh S và chị B không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

[3]. Trước khi chung sống cùng chị B, anh S đã đăng ký kết hôn với chị T, vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân và chưa được Tòa án nào giải quyết cho ly hôn nhưng anh S và chị B vẫn về chung sống với nhau như vợ chồng. Do hành vi vi phạm chế độ hôn nhân của anh S, chị B xảy ra năm 2000, qua các thời kỳ tại địa phương, UBND phường V chưa phát hiện nên chưa có hình thức xử lý. Tòa án thành phố C đã có công văn số 378 ngày 28/02/2019 yêu cầu UBND phường V xử phạt hành chính đối với anh S và chị B nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Luật HN&GĐ; Điều 8 Nghị định 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình; Điều 48 Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì tại bản án này cần kiến nghị UBND phường V xử lý hành vi vi phạm chế độ hôn nhân gia đình của anh S chị B theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Anh S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Ngô Quang S và chị Nguyễn Thị B là vợ chồng.

- Quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Ngô Quang S phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng anh S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001050 ngày 21/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh H(nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H), anh S đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thu Hương